

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05-51
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12-51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai, tên đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Một thành viên Công ty TNHH, tên tiếng nước ngoài Dong Nai Food Industrial Corporation, tên viết tắt DOFICO được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 18 tháng 06 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3600253505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010 (chuyển đổi loại hình từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai số ĐKKD 4706000002 ngày 01/07/2005), đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 21 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở của Tổng Công ty tại: Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Kim Long	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/01/2016
Bà Nguyễn Thị Lệ Hồng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/01/2016
Ông Nguyễn Hữu Hiệu	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Tâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/01/2016
Ông Phùng Khôi Phục	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/01/2016
Ông Phùng Văn Nhi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/01/2016
Ông Phạm Nam Hưng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/01/2016
Ông Nguyễn Đức Khoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2016
Ông Nguyễn Minh Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2016
Ông Nguyễn Từ Mục	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/01/2016

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Hiệu	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2016
Bà Nguyễn Thị Lệ Hồng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2016
Ông Nguyễn Hữu Hiệu	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2016
Ông Nguyễn Thanh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phùng Văn Nhi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phùng Khôi Phục	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Nam Hưng	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Văn Hồng	Kiểm soát viên trưởng
Bà Đặng Trần Đức Ái	Thành viên
Bà Võ Thị Tuyết Trang	Thành viên

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đồng Nai, ngày 10 tháng 05 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Hữu

Số: 1606 /2017/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai được lập ngày 10 tháng 05 năm 2017, từ trang 05 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 05 năm 2017

**Bùi Văn Thảo**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên**Nguyễn Thế Văn**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2874-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.931.935.247.453	5.334.826.551.823
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.462.470.104.678	1.049.545.253.878
111	1. Tiền		115.513.104.678	156.712.846.177
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.346.957.000.000	892.832.407.701
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.059.935.722.766	1.647.326.176.054
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.055.000.000	1.055.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.058.880.722.766	1.646.271.176.054
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		567.967.758.488	579.570.772.080
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	517.064.523.947	491.620.249.334
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	125.309.822.397	110.765.727.296
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	69.874.262.222	80.327.955.437
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(194.894.280.682)	(154.037.997.722)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	50.613.430.604	50.894.837.735
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.645.170.847.779	1.884.719.356.583
141	1. Hàng tồn kho		1.645.663.358.288	1.885.340.281.395
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(492.510.509)	(620.924.812)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		196.390.813.742	173.664.993.228
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	4.041.114.533	6.463.442.902
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.005.284.361	3.587.386.306
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	188.344.414.848	163.580.482.015
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	33.682.005

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.217.209.231.150	2.221.589.992.168
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		28.661.360.266	30.705.661.539
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	28.661.360.266	30.705.661.539
220	II. Tài sản cố định		1.117.251.316.806	911.878.622.572
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.075.243.071.446	863.990.443.852
222	- Nguyên giá		2.546.098.023.114	2.198.960.468.725
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.470.854.951.668)	(1.334.970.024.873)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	12.938.891.846	18.689.650.911
225	- Nguyên giá		35.235.817.028	35.235.817.028
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.296.925.182)	(16.546.166.117)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	29.069.353.514	29.198.527.809
228	- Nguyên giá		44.059.286.686	43.025.627.140
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.989.933.172)	(13.827.099.331)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	45.577.746.558	47.945.972.829
231	- Nguyên giá		61.041.207.557	60.958.807.557
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.463.460.999)	(13.012.834.728)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		146.581.537.734	376.025.004.256
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	146.581.537.734	376.025.004.256
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	527.147.590.924	527.845.488.213
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		458.530.607.648	403.287.356.083
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30.526.250.000	120.295.891.331
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.405.132.931)	(6.401.326.716)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		39.495.866.207	10.663.567.515
260	VI. Tài sản dài hạn khác		351.989.678.862	327.189.242.759
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	349.445.827.062	324.545.038.119
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.129.150.711	2.129.150.711
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		414.701.089	415.053.929
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	100.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.149.144.478.603	7.556.416.543.991

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.369.865.077.789	3.217.110.859.533
310	I. Nợ ngắn hạn		3.262.233.293.269	3.113.507.932.500
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	325.364.132.746	379.817.196.875
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		25.332.905.665	32.592.442.490
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	66.054.260.803	312.714.664.586
314	4. Phải trả người lao động		147.842.971.156	159.966.711.289
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	18.086.140.065	19.323.894.195
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	18.332.898.041	2.678.980.994
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	157.629.907.114	215.022.389.018
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	2.262.121.744.863	1.816.722.363.221
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		657.000.000	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		240.811.332.816	174.669.289.832
330	II. Nợ dài hạn		107.631.784.520	103.602.927.033
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17	37.680.432	-
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	38.319.316.642	8.661.048.844
337	3. Phải trả dài hạn khác	21	8.531.857.874	8.471.248.218
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	32.235.553.117	59.318.913.989
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		18.064.651.255	15.268.105.572
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		10.442.725.200	10.442.725.200
343	7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	1.440.885.210
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.779.279.400.814	4.339.305.684.458
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	4.776.603.919.153	4.336.366.614.682
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.927.946.101.715	2.544.825.684.147
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		43.669.020.415	43.664.071.318
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		84.459.597.303	40.178.259.044
415	4. Cổ phiếu quỹ		-	(551.056.243)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		522.839.313.284	608.047.535.745
419	6. Quỹ hỗ trợ xấp xếp doanh nghiệp		203.606.205.478	176.772.262.270
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		324.792.726.347	311.698.430.929
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		301.014.577.241	88.459.970.557
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		23.778.149.106	223.238.460.372
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		669.290.954.611	611.731.427.472

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	6.662.308.206.281	6.880.756.895.063
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	4.664.816.927	2.134.238.611
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.657.643.389.354	6.878.622.656.452
11	4. Giá vốn hàng bán	27	5.390.933.312.524	5.564.595.137.495
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.266.710.076.830	1.314.027.518.957
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	482.040.012.465	1.055.939.434.804
22	7. Chi phí tài chính	29	155.069.632.858	227.212.433.464
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		143.256.817.974	152.629.651.488
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(40.579.661.599)	(19.218.267.026)
25	9. Chi phí bán hàng	30	370.850.249.634	375.374.558.676
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	499.926.301.175	436.582.754.374
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		682.324.244.029	1.311.578.940.221
31	12. Thu nhập khác	32	24.297.495.628	88.562.193.771
32	13. Chi phí khác	33	15.912.022.723	15.200.282.369
40	14. Lợi nhuận khác		8.385.472.905	73.361.911.402
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		690.709.716.934	1.384.940.851.623
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	130.202.130.200	219.520.603.937
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		4.013.225.396	6.285.477.440
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>556.494.361.338</u>	<u>1.159.134.770.246</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		420.811.100.490	952.631.330.024
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		135.683.260.848	206.503.440.222

Người lập

Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Kế toán trưởng

Trần Hữu Đức

Đồng Nai, ngày 10 tháng 05 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Hiểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		690.709.716.934	1.384.940.851.623
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		156.284.518.306	151.874.335.214
03	- Các khoản dự phòng		36.658.014.873	(2.007.288.372)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.388.532.756	517.514.157
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(425.773.520.844)	(824.515.739.021)
06	- Chi phí lãi vay		143.266.817.974	152.629.651.488
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		602.534.079.999	863.439.325.089
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(151.112.035.826)	(185.933.040.874)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		239.668.357.808	319.531.647.108
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		98.414.170.250	96.275.146.520
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(22.242.475.052)	11.466.427.834
14	- Tiền lãi vay đã trả		(141.949.517.981)	(165.559.983.144)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(128.022.406.563)	(282.435.805.195)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		102.711.848.223	80.313.769.378
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(95.490.353.733)	(66.040.296.766)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		504.511.667.125	671.057.189.950
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(157.438.947.991)	(270.234.858.970)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.783.118.274	8.867.692.135
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.439.228.441.667)	(1.989.999.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.998.018.441.667	2.156.446.039.856
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		288.558.043.600	800.110.883.306
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		279.122.562.225	306.075.314.425
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		971.814.776.108	1.011.266.070.752
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	284.642.295.987
33	2. Tiền thu từ đi vay		17.569.639.942.923	13.971.063.611.848
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(17.144.769.564.259)	(14.862.931.391.628)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(8.556.301.107)	(79.823.140.463)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(479.713.830.447)	(358.935.103.308)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(63.399.752.890)	(1.045.983.727.564)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.412.926.690.343	636.339.533.138
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.049.545.253.878	413.171.077.701
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.839.543)	34.643.039
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>2.462.470.104.678</u>	<u>1.049.545.253.878</u>

Người lập

Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Kế toán trưởng

Trần Hữu Đức

Đồng Nai, ngày 10 tháng 05 năm 2017

Ông Giám đốc



Nguyễn Hữu Hiệu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai, tên đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Một thành viên Công ty TNHH, tên tiếng nước ngoài Dong Nai Food Industrial Corporation, tên viết tắt DOFICO được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 18 tháng 06 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3600253505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010 (chuyển đổi loại hình từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai số ĐKKD 4706000002 ngày 01/07/2005), đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 21 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở của Tổng Công ty tại: Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.735.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Kinh doanh và cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà cửa. Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu nông nghiệp kỹ thuật cao, hạ tầng khu dân cư. Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn thuốc lá điếu các loại;
- Bán buôn vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế cho sản xuất thuốc lá;
- Trồng cây mía (không hoạt động tại trụ sở);
- Trồng cây ăn quả (không hoạt động tại trụ sở);
- Trồng cây lâu năm khác (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt;
- Sản xuất thực phẩm khác. Sản xuất chế biến thực phẩm đóng gói, đóng hộp;
- Bán buôn sữa tươi, bánh, kẹo, các sản phẩm được chế biến từ sữa và các loại thực phẩm khác; Thực phẩm tươi sống, thực phẩm chế biến, thực phẩm công nghệ; Thủy sản, trứng gia cầm;
- Bán buôn hàng hóa tiêu dùng cá nhân và gia đình (trừ thuốc và vật tư y tế);
- Sản xuất phân hữu cơ;
- Bán buôn thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu; Nhập khẩu trực tiếp nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá; Bán buôn con giống bò sữa, bò thịt và các loại gia súc, gia cầm khác. Bán buôn cây giống, cây xanh công trình, cây kiểng, hoa, cỏ các loại. Bán buôn nông sản (đối với hạt điều và bông vải phải thực hiện theo quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ). Bán buôn gia súc, gia cầm;
- Giết mổ gia cầm, gia súc. Chế biến thịt gia súc, gia cầm đóng gói và đóng hộp;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Sản xuất thuốc lá điếu các loại;
- Sản xuất các loại bao bì cho sản xuất thuốc lá;
- Sản xuất vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- Cho thuê tài sản (trừ bất động sản);

- Dịch vụ cung ứng phân bón, thuốc trừ sâu. Bán buôn phân bón; phân bón vi sinh, phân hữu cơ; các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- Chăn nuôi trâu bò. Chăn nuôi, sản xuất con giống bò sữa, bò thịt (không hoạt động tại trụ sở);
- Chăn nuôi gà, vịt. Chăn nuôi, sản xuất con giống gia cầm (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Đầu tư trồng trọt thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu;
- Trồng cây lấy củ có chất bột (không hoạt động tại trụ sở);
- Chăn nuôi lợn (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Trồng cây xanh, cây kiểng, hoa, cỏ các loại;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Sản xuất phân bón vi sinh;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác;
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác (không hoạt động tại trụ sở);
- Trồng cây lấy sợi (không hoạt động tại trụ sở);
- Trồng cây có hạt chứa dầu (không hoạt động tại trụ sở);
- Trồng cây hàng năm khác (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- In ấn (in xuất bản phẩm phải có giấy phép);
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Sản xuất sữa tươi, các sản phẩm được chế biến từ sữa;
- Sản xuất bánh và các loại thực phẩm khác;
- Sản xuất kẹo và các loại thực phẩm khác;
- Ươm giống cây lâm nghiệp;
- Bán buôn lương thực;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn xăng, dầu, nhớt;
- Bán lẻ xăng, dầu, nhớt;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa.
- Trồng lúa; Trồng cây điều; Trồng cây cà phê; Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Địa chỉ

- | | |
|---------------------------------------|--|
| - Nhà máy Chế biến Thực phẩm Đồng Nai | Xã Trung Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai |
| - Trung tâm Văn miếu Trấn Biên | Khu phố 5, phường Bửu Long, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai |
| - Công ty Xuất nhập khẩu Biên Hòa | Số 2 đường Cách mạng tháng tám, Phường Thanh Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai |



Cấu trúc tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Tỉnh Đồng Nai	70,13%	70,13%	Sản xuất, chế biến gỗ, ván ép, ván dăm, hàng mộc tinh chế, may công nghiệp
Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	84,32%	84,32%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	67,57%	67,57%	Kinh doanh Nhà hàng, khách sạn, du lịch
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	Tỉnh Đồng Nai	73,56%	73,56%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	51,00%	51,00%	Thương mại - dịch vụ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	78,44%	78,44%	Thương mại - dịch vụ
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai ⁽¹⁾	Tỉnh Đồng Nai	57,11%	55,89%	Trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ
Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	53,72%	53,72%	Sản xuất giấy và bao bì
Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	70,39%	70,39%	Sản xuất - thương mại
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai ⁽²⁾	Tỉnh Đồng Nai	73,11%	72,95%	Thương mại - dịch vụ
Công ty TNHH MTV Thọ Vực	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng trọt và chăn nuôi
Công ty TNHH MTV Cao su Công nghiệp	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng trọt và chăn nuôi
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Phát triển Bửu Long	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ du lịch
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông ⁽³⁾	Tỉnh Đồng Nai	92,00%	53,80%	Sản xuất, thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Tam Phước ⁽⁴⁾	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	74,48%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khu liên hợp Công nông nghiệp Đồng Nai ⁽⁶⁾	Tỉnh Đồng Nai	99,11%	81,21%	Đầu tư xây dựng, dịch vụ
Công ty Cổ phần Lothamilk ⁽⁷⁾	Tỉnh Đồng Nai	57,85%	57,85%	Chăn nuôi bò sữa, SX các sản phẩm từ sữa

(1) Tỷ lệ của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai bao gồm tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát trực tiếp là 53,36%, quyền kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai là 3,75% và tỷ lệ lợi ích gián tiếp là 2,53%.

(2) Tỷ lệ của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai bao gồm tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát trực tiếp là 72,11%, quyền kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai là 1,00% và tỷ lệ lợi ích gián tiếp là 0,84%.

(3) Tỷ lệ của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông bao gồm tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát gián tiếp thông qua các Công ty sau:

Tên Công ty	Quyền kiểm soát gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	44,00%	22,44%
Công ty CP Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	24,00%	13,40%
Công ty CP Xuất nhập khẩu Đồng Nai	16,00%	12,55%
Công ty CP Du lịch Đồng Nai	8,00%	5,41%
Tổng cộng	92,00%	53,80%

(4) Tỷ lệ của Tổng Công ty tại Công ty CP Phát triển Đô thị Tam Phước bao gồm tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát gián tiếp thông qua các Công ty sau:

Tên Công ty	Quyền kiểm soát gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp
Công ty CP Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa	48,08%	33,84%
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	7,20%	3,68%
Công ty TNHH MTV Cao su Công nghiệp	24,04%	24,04%
Công ty CP Tổng hợp Gỗ Tân Mai	11,06%	7,75%
Công ty CP Bao bì Biên Hòa	9,62%	5,16%
Tổng cộng	100,00%	74,48%

(5) Tỷ lệ của Tổng Công ty tại Công ty CP Đầu tư và Quản lý Khu liên hợp Công nông nghiệp Đồng Nai bao gồm tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát gián tiếp thông qua các Công ty sau:

Tên Công ty	Quyền kiểm soát gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp
Công ty TNHH MTV Cao su Công nghiệp	26,75%	26,75%
Công ty CP Chăn nuôi Phú Sơn	30,09%	22,14%
Công ty CP Nông sản Đồng Nai	18,19%	15,34%
Công ty TNHH MTV Thọ Vực	8,03%	8,03%
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	8,03%	4,09%
Công ty CP Tổng hợp Gỗ Tân Mai	2,67%	1,88%
Công ty CP Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	5,35%	2,98%
Tổng cộng	99,11%	81,21%

(6) Tỷ lệ của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lothamilk bao gồm tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát trực tiếp là 31,85%, tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bửu Long là 26%.

- **Tổng Công ty có các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bóng đá Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	Thương mại - dịch vụ
Công ty Cổ phần Đồng Việt Thành	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	Sản xuất, gia công nguyên liệu thuốc lá
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến sữa Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	36,00%	36,00%	Chăn nuôi bò sữa và sản xuất các sản phẩm từ sữa bò

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bình Đa	Tỉnh Đồng Nai	24,48%	24,48%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VINECO	Tỉnh Đồng Nai	22,50%	22,50%	Sản xuất nông nghiệp
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	39,84%	39,84%	Sản xuất, chế biến, thương mại, dịch vụ
Công ty TNHH TM Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	35,00%	35,00%	Thương mại
Công ty TNHH Bochang - Donateurs	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	Kinh doanh sân golf
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	Kinh doanh thương mại.
Công ty Cổ phần khách sạn Vĩnh An ⁽¹⁾	Tỉnh Đồng Nai	36,87%	24,91%	Kinh doanh Nhà hàng, khách sạn
Công ty TNHH Hòa Bình Minh - Chi nhánh số II ⁽²⁾	Tỉnh Đồng Nai	45,00%	25,15%	Buôn bán moto, xe máy
Công ty TNHH Anh Nhật Ánh Dương ⁽²⁾	Tỉnh Đồng Nai	34,76%	19,41%	Cung cấp dịch vụ đào tạo tin học, ngoại ngữ
Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành	Tỉnh Đồng Nai	30,00%	30,00%	Thương mại và dịch vụ

(1) Tổng Công ty đầu tư gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai.

(2) Tổng Công ty đầu tư gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thể thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho của hoạt động kinh doanh thuốc lá, nhà hàng và khách sạn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh; các hoạt động khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Cây lâu năm và súc vật làm việc	04 - 25 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 15 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Cơ sở hạ tầng	05 - 20 năm

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Tổng Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí bản quyền, chi phí vận chuyển, chi phí lãi vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: khoản lãi nhận trước của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	12.690.440.738	8.178.263.238
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	102.822.663.940	148.534.582.939
Các khoản tương đương tiền (*)	2.346.957.000.000	892.832.407.701
	<u>2.462.470.104.678</u>	<u>1.049.545.253.878</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2016 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các ngân hàng, chi tiết:

<u>Tên ngân hàng</u>	<u>Số tiền (VND)</u>
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh	21.807.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	1.396.700.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hoà	668.450.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai	137.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đồng Nai	13.700.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	23.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	7.800.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đồng Nai	11.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hoà	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	7.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt	25.000.000.000
	<u>2.346.957.000.000</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2016			01/01/2016		
	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu của Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	50.000	1.055.000.000	-	50.000	1.055.000.000	-
		<u>1.055.000.000</u>	<u>-</u>		<u>1.055.000.000</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.058.880.722.766	1.058.880.722.766	1.646.271.176.054	1.646.271.176.054
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	1.051.250.000.000	1.051.250.000.000	1.640.000.000.000	1.640.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác ⁽²⁾	7.630.722.766	7.630.722.766	6.271.176.054	6.271.176.054
Đầu tư dài hạn	39.495.866.207	39.495.866.207	10.663.567.515	10.663.567.515
- Trái phiếu ⁽³⁾	30.100.000.000	30.100.000.000	-	-
- Các khoản đầu tư khác ⁽²⁾	9.395.866.207	9.395.866.207	10.663.567.515	10.663.567.515
	1.098.376.588.973	1.098.376.588.973	1.656.934.743.569	1.656.934.743.569

(1) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2016:

Tên ngân hàng	Số tiền (VND)
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	121.760.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	152.000.000.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	77.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	129.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	324.300.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hoà	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Long Khánh	10.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Long Khánh	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hoà	14.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hoà	21.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Đồng Nai	17.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bán Việt - Chi nhánh Đồng Nai	93.690.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	8.000.000.000
	1.051.250.000.000

(2) Các khoản hợp tác đầu tư, giao khoán cây trồng với các hộ nông dân.

(3) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam kỳ hạn 10 năm, số lượng 301.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, lãi suất thả nổi.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2016				01/01/2016			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND	VND			VND
Công ty Cổ phần Bông đá Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	-	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	-
Công ty Cổ phần Đồng Việt Thành	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	10.378.791.706	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	14.745.615.353
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến sữa Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	36,00%	36,00%	7.357.505.953	Tỉnh Đồng Nai	36,00%	36,00%	6.672.051.182
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bình Đa	Tỉnh Đồng Nai	24,48%	24,48%	20.484.865.950	Tỉnh Đồng Nai	24,48%	24,48%	16.063.847.307
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VINECO	Tỉnh Đồng Nai	22,50%	22,50%	90.617.784.438	Tỉnh Đồng Nai	22,50%	22,50%	90.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	39,84%	39,84%	77.092.319.826				
Công ty TNHH TM Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	35,00%	35,00%	162.661.009.861	Tỉnh Đồng Nai	35,00%	35,00%	187.840.635.232
Công ty TNHH Bochang - Donatours	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	58.314.936.656	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	59.541.667.219
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	18.787.042.459	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	18.623.131.321
Công ty Cổ phần khách sạn Vĩnh An	Tỉnh Đồng Nai	36,87%	36,87%	737.860.691	Tỉnh Đồng Nai	36,87%	36,87%	887.858.426
Công ty TNHH Hòa Bình Minh	Tỉnh Đồng Nai	45,00%	45,00%	2.956.908.959	Tỉnh Đồng Nai	45,00%	45,00%	1.912.783.347
Công ty TNHH Anh Nhật Ánh Dương	Tỉnh Đồng Nai	34,67%	34,67%	405.133.461	Tỉnh Đồng Nai	34,67%	34,67%	545.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành	Tỉnh Đồng Nai	30,00%	30,00%	8.736.447.688	Tỉnh Đồng Nai	30,00%	30,00%	6.454.766.696
				458.530.607.648				403.287.356.083

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và các công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh 38

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Việt - Pháp SX Thức ăn gia súc	-	-	85.815.641.331	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Đồng Nai	5.400.000.000	(1.405.132.931)	5.400.000.000	(1.939.533.527)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	-	-	3.954.000.000	(3.611.055.625)
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông	126.250.000	-	126.250.000	-
	30.526.250.000	(1.405.132.931)	120.295.891.331	(5.550.589.152)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	4,43%	4,43%	Kinh doanh bệnh viện
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	3,79%	3,79%	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản.
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông	Tỉnh Bình Dương	0,15%	0,15%	Mua bán rượu bia, nước giải khát, ăn uống



5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Liên doanh Unilever Việt Nam	70.956.595.497	67.801.091.142
- Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thủ công nghiệp (UPEXIM)	18.412.800.000	18.412.800.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Uyên	13.984.120.000	13.984.120.000
- Công ty CP SXTM Xây dựng Dịch vụ Minh Quân	13.382.162.120	13.382.162.120
- Công ty TNHH MTV Phúc Khang Khoa	8.096.031.000	-
- Công ty TNHH Đà Nẵng Mễ Cốc	7.669.440.001	2.500.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trung An	7.019.870.000	7.019.870.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Song Hưng	5.700.200.000	5.700.200.000
- Công ty TNHH MTV Hoài Thu	5.000.000.000	-
- Công ty CP Sản xuất Thương mại Phát Thịnh	4.758.000.000	4.758.000.000
- Oriental General Trading INC	4.382.978.378	5.003.256.958
- Công ty CP thức ăn Dinh dưỡng Nutifarm	4.375.381.320	-
- Công ty TNHH Một thành viên Trần Hân	4.328.192.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Đức Thiện Thành	4.054.837.250	-
- Doanh nghiệp tư nhân Đại Đông	4.005.927.750	-
- Hệ thống Siêu thị Co.op mart	3.836.010.680	4.127.569.671
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phần mềm Trí Việt	3.935.000.000	3.935.000.000
- Công ty CP Xanh Cà phê	3.283.171.145	3.283.171.145
- Công ty CP Thức ăn gia súc Spotlight	3.336.730.200	-
- Công ty TNHH Phương Nhân	3.177.240.000	-
- Công ty TNHH MTV Tân Thuyết	3.100.000.000	3.100.000.000
- Công ty TNHH SHINSHU NT	2.022.636.414	4.463.796.014
- Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Bảo	2.917.651.000	2.917.651.000
- Công ty TNHH Giấy Đồng Nai Việt Vinh	2.469.604.500	2.624.424.000
- Công ty TNHH Thương mại Tấn Bình	2.383.663.019	2.304.939.821
- Bueltel Servicees (HK) Limited	2.425.380.341	-
- Các khách hàng khác	308.050.901.332	326.302.197.463
	517.064.523.947	491.620.249.334
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	1.254.865.531	2.125.979.099

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị	Dự phòng VND
Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Xuân Lộc	40.398.593.912	-	38.162.636.425	-
Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM)	21.550.000.000	(21.550.000.000)	21.550.000.000	(15.085.000.000)
Công ty TNHH Xây dựng cầu đường Quốc Việt	7.167.240.211	(7.167.240.211)	7.167.240.211	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	9.865.482.000	-	-	-
Trung tâm Phát triển Quỹ đất TP Biên Hòa	-	-	8.034.574.000	-
Công ty Zhuzhou Sinovan Packaging Technology	7.869.562.500	-	-	-
Marubeni Plax Corporation	-	-	7.769.678.557	-
Công ty Guangdong Dongfang Precision Science & Technology	4.648.065.000	-	-	-
Công ty CP Xây dựng và Trang trí Nội thất Sài Gòn Xanh	-	-	4.312.090.132	-
Các đối tượng khác	33.810.878.774	(325.838.173)	23.769.507.971	(330.400.000)
	125.309.822.397	(29.043.078.384)	110.765.727.296	(15.415.400.000)

8 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hàng hóa gửi kho Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM) (*)	49.959.587.975	49.959.587.975
Hàng tồn kho khác	653.842.629	935.249.760
	50.613.430.604	50.894.837.735

(*) Giá trị hàng hóa (gồm kèm thời KZ/YP, gỗ thông xẻ New Zeland và cáp quan treo) mua và gửi lại kho của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM) và bị chiếm đoạt.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Sản xuất - XNK Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM)	89.922.387.975	-	89.922.387.975	11.988.840.000
- Công ty TNHH Việt Thuận Thành	31.938.959.132	9.581.687.740	32.038.959.132	16.019.479.566
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Uyên	13.984.120.000	-	13.984.120.000	4.195.236.000
- Công ty CP SXTM Xây dựng Dịch vụ Minh Quân	13.382.162.120	-	13.382.162.120	4.014.648.636
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trung An	7.019.870.000	-	7.019.870.000	2.105.961.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Song Hưng	5.700.200.000	-	5.700.200.000	1.710.060.000
- Công ty CP Sản xuất Thương mại Phát Thịnh	4.758.000.000	-	4.758.000.000	1.427.400.000
- Xí nghiệp chăn nuôi - Nguyễn Tường Vinh	4.189.155.642	-	4.191.654.202	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phần mềm Trí Việt	3.935.000.000	-	3.935.000.000	1.180.500.000
- Công ty TNHH MTV Tân Thuyết	3.395.323.173	-	3.395.323.173	-
- Công ty CP Xanh Cà phê	4.523.171.145	-	4.523.171.145	-
- Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Bảo	2.917.651.000	-	2.917.651.000	875.295.300
- Shin Myung Chul	2.175.987.180	-	2.175.987.180	-
- Công ty TNHH Chế biến Thương mại Toàn Cầu	1.999.819.000	-	1.999.819.000	599.945.700
- Công ty CP Gỗ Đức Bảo	1.702.081.830	-	1.702.081.830	-
- Các khoản khác	13.263.100.186	331.019.961	7.237.425.439	728.448.272
	204.806.988.383	9.912.707.701	198.883.812.196	44.845.814.474

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	10.046.032.484	-	14.501.721.808	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.383.779.746.301	(21.411.584)	1.614.660.895.528	(16.964.984)
Công cụ, dụng cụ	33.942.508.657	(79.250.122)	61.367.695.658	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	81.803.411.663	-	44.997.894.485	-
Thành phẩm	75.518.811.376	(391.848.803)	84.395.449.695	(388.333.828)
Hàng hoá	58.760.853.025	-	63.346.932.777	(215.626.000)
Hàng gửi đi bán	1.811.994.782	-	1.825.691.444	-
Hàng hóa bất động sản	-	-	244.000.000	-
	<u>1.645.663.358.288</u>	<u>(492.510.509)</u>	<u>1.885.340.281.395</u>	<u>(620.924.812)</u>

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.875.400.475	2.215.707.471
Chi phí sửa chữa tài sản	423.309.717	848.221.008
Chi phí thuê kho, nhà, xe	54.293.000	1.966.243.618
Chi phí bảo hiểm	288.236.334	111.635.570
Chi phí khác	1.399.875.007	1.321.635.235
	<u>4.041.114.533</u>	<u>6.463.442.902</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	29.468.147.492	20.458.038.493
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	9.494.144.890	6.582.909.175
Chi phí đền bù, thuê đất	268.690.094.566	246.349.075.991
Chi phí mua bản quyền phần mềm Microsoft Office và hệ thống camera tòa nhà Dofico	1.277.849.166	781.406.595
Giá trị đàn heo cơ bản	25.650.051.009	27.258.688.651
Lợi thế kinh doanh	6.606.992.358	12.995.827.650
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.258.547.581	10.119.091.564
	<u>349.445.827.062</u>	<u>324.545.038.119</u>

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, Súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	800.508.264.234	1.120.183.557.593	192.305.164.219	27.003.735.872	31.106.659.181	27.853.087.626	2.198.960.468.725
- Mua trong năm	1.495.652.679	20.834.211.374	28.789.605.415	11.258.970.226	439.005.263	672.709.764	63.490.154.721
- Đầu tư XD CB hoàn thành	241.203.422.093	46.884.934.136	9.393.388.838	297.985.844	-	2.273.115.320	300.052.846.231
- Tăng khác	-	237.709.372	-	-	-	-	237.709.372
- Thanh lý, nhượng bán	(6.038.901.658)	(3.990.315.179)	(5.030.376.840)	(478.865.610)	(886.907.124)	-	(16.425.366.411)
- Giảm khác	(217.789.524)	-	-	-	-	-	(217.789.524)
Số dư cuối năm	1.036.950.647.824	1.184.150.097.296	225.457.781.632	38.081.826.332	30.658.757.320	30.798.912.710	2.546.098.023.114
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	373.242.739.259	790.249.267.169	129.106.914.412	19.541.188.409	13.025.424.286	9.804.491.338	1.334.970.024.873
- Khấu hao trong năm	47.420.605.099	74.267.203.471	19.559.738.375	3.473.709.931	1.842.654.510	1.656.988.211	148.220.899.597
- Thanh lý, nhượng bán	(3.779.261.705)	(2.761.412.063)	(4.686.826.132)	(297.676.881)	(593.006.497)	-	(12.118.183.278)
- Giảm khác	(217.789.524)	-	-	-	-	-	(217.789.524)
Số dư cuối năm	416.666.293.129	861.755.058.577	143.979.826.655	22.717.221.459	14.275.072.299	11.461.479.549	1.470.854.951.668
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	427.265.524.975	329.934.290.424	63.198.249.807	7.462.547.463	18.081.234.895	18.048.596.288	863.990.443.852
Tại ngày cuối năm	620.284.354.695	322.395.038.719	81.477.954.977	15.364.604.873	16.383.685.021	19.337.433.161	1.075.243.071.446

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 118.970.366.850 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 715.102.518.734 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 942.607.767 đồng

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính là máy móc, thiết bị. Tại thời điểm 31/12/2016, tổng nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản này lần lượt là 35.235.817.028 đồng và 22.296.925.182 đồng, trong đó số khấu hao đã trích trong năm là 5.750.759.065 đồng.

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phẩm mềm quản lý	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	36.922.927.991	232.020.000	5.815.011.260	55.667.889	43.025.627.140
- Mua trong năm	-	-	608.205.000	-	608.205.000
- Tặng khác	-	-	-	425.454.546	425.454.546
Số dư cuối năm	36.922.927.991	232.020.000	6.423.216.260	481.122.435	44.059.286.686
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.478.184.716	232.020.000	5.061.226.726	55.667.889	13.827.099.331
- Khấu hao trong năm	775.179.572	-	370.699.006	16.955.263	1.162.833.841
Số dư cuối năm	9.253.364.288	232.020.000	5.431.925.732	72.623.152	14.989.933.172
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	28.444.743.275	-	753.784.534	-	29.198.527.809
Tại ngày cuối năm	27.669.563.703	-	991.290.528	408.499.283	29.069.353.514

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.924.385.049 đồng

15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	57.047.780.093	3.911.027.464	60.958.807.557
- Mua trong năm	-	82.400.000	82.400.000
Số dư cuối năm	57.047.780.093	3.993.427.464	61.041.207.557
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	11.430.551.095	1.582.283.633	13.012.834.728
- Khấu hao trong năm	2.056.374.253	394.252.018	2.450.626.271
Số dư cuối năm	13.486.925.348	1.976.535.651	15.463.460.999
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	45.617.228.998	2.328.743.831	47.945.972.829
Tại ngày cuối năm	43.560.854.745	2.016.891.813	45.577.746.558

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.863.808.695 đồng.

16 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	131.657.778.131	330.834.164.443
- Dự án khu dân cư Bửu Long	28.954.959.564	20.910.805.104
- Dự án Agropark	30.398.910.136	118.896.212.955
- Dự án khu công nông nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực	31.550.550.576	9.371.293.909
- Dự án khu dân cư xã lộ 25	2.327.340.801	2.327.340.801
- Dự án xây dựng nhà Văn phòng	369.740.954	156.705.998.785
- Dự án xây dựng trại heo nái sinh sản tại xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc	5.920.126.000	963.820.000
- Công trình mở rộng khách sạn Hòa Bình	3.102.340.377	3.102.340.377
- Dự án Trung tâm Thương mại Biên Hòa	3.490.858.024	3.490.858.024
- Công trình 12 tượng danh nhân văn hóa	3.367.387.847	3.365.657.830
- Công trình công viên vườn tượng	4.499.701.328	121.904.540
- Công trình tượng vua Lý Thái Tổ	3.819.000.000	2.600.000.000
- Dự án trồng cao su tại xã Xuân Tâm	2.417.596.194	1.997.141.060
- Các công trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản khác	11.439.266.330	6.980.791.058
Mua sắm tài sản cố định	14.923.759.603	45.190.839.813
- Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Ấp Tân Hữu, xã Xuân Thành, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	8.925.605.410	8.770.535.055
- Chi phí đầu tư máy in Offset 6 màu	-	29.907.328.182
- Chi phí đầu tư máy bẻ Offset	-	4.167.543.110
- Chi phí đầu tư cụm tạo sóng A khổ giấy 2 mét	2.729.415.863	-
- Chi phí đầu tư phần mềm ERP ngành sản xuất bao bì giấy	2.258.219.258	-
- Các tài sản khác	1.010.519.072	2.345.433.466
	146.581.537.734	376.025.004.256

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên	6.783.168.216	6.783.168.216	17.495.359.572	17.495.359.572
- France Tobacco Corporation	54.546.000.411	54.546.000.411	79.179.445.681	79.179.445.681
- Chheang Lada Import Export Co.,Ltd	20.050.800.000	20.050.800.000	-	-
- Tobiz Eshm Co.,Ltd	1.470.737.117	1.470.737.117	657.858.751	657.858.751
- Visionland China Co.,Ltd	2.423.160.826	2.423.160.826	-	-
- Công ty CP Việt - Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc (Proconco)	3.883.251.185	3.883.251.185	1.670.545.910	1.670.545.910
- Công ty TNHH Giấy Chánh Dương	42.127.322.105	42.127.322.105	42.658.901.615	42.658.901.615
- Công ty TNHH Giấy Vina Kraft	34.347.278.295	34.347.278.295	23.920.203.184	23.920.203.184
- Công ty CP Giấy An Bình	15.032.861.140	15.032.861.140	21.929.880.170	21.929.880.170
- Công ty Hiang Seng Fibre Container	-	-	37.192.368.902	37.192.368.902
- Tổng công ty Kinh tế kỹ thuật công nghiệp Quốc phòng	3.140.998.850	3.140.998.850	4.696.635.680	4.696.635.680
- Công ty TNHH Nam Phong	3.628.675.270	3.628.675.270	2.952.744.120	2.952.744.120
- Công ty TNHH Baconco	2.431.480.000	2.431.480.000	310.750.000	310.750.000
- Công ty TNHH MTV Nhựa Vô Song	4.467.047.051	4.467.047.051	4.055.402.400	4.055.402.400
- Phải trả các đối tượng khác	131.069.032.712	131.069.032.712	143.097.100.890	143.097.100.890
	325.401.813.178	325.401.813.178	379.817.196.875	379.817.196.875
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	325.364.132.746	325.364.132.746	379.817.196.875	379.817.196.875
- Phải trả người bán dài hạn	37.680.432	37.680.432	-	-
	325.401.813.178	325.401.813.178	379.817.196.875	379.817.196.875
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	212.732.200	212.732.200	200.952.000	200.952.000

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	16.476.251	30.590.465.508	321.418.584.627	359.834.834.284	18.070.558.740	10.228.298.340
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	86.028.485.464	335.661	853.974.442.724	880.874.181.864	112.927.888.943	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	1.907.772.399	49.689.935.625	88.818.043.594	37.220.335.570	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	69.818.802.939	10.734.472.456	195.779.070.435	128.087.340.405	15.487.364.729	24.094.764.276
Thuế Thu nhập cá nhân	7.400.956.241	6.340.817.530	33.263.136.357	297.833.140	1.700.435.509	4.120.101.751
Thuế Tài nguyên	-	4.156.729.581	47.699.784.928	46.095.682.058	-	5.760.832.451
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	315.761.120	332.593.287	18.198.582.216	20.883.656.974	2.937.831.357	269.588.766
Thuế bảo vệ môi trường	-	2.469.153.550	26.571.176.278	25.356.742.782	-	3.683.587.046
Các loại thuế khác	-	3.178.526.583	9.518.916.799	9.760.541.114	-	2.936.902.268
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	253.003.798.031	230.200.505.167	468.244.117.293	-	14.960.185.905
	163.580.482.015	312.714.664.586	1.786.314.135.156	2.057.738.471.772	188.344.414.848	66.054.260.803

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.815.593.142	1.512.210.649
Trích trước tiền thuê đất, phí hạ tầng	-	427.132.852
Trích trước chi phí khám sức khỏe	-	250.164.000
Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp	5.319.142.199	6.178.430.553
Trích trước chi phí chiết khấu	1.712.315.838	1.670.024.809
Trích trước chi phí bắt buộc quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	2.316.126.964	1.753.421.604
Trích trước chi phí công tác nước ngoài	1.263.303.681	-
Trích trước chi phí hơi nước bão hòa	589.240.800	-
Phải trả tiền điện, nước, điện thoại	377.102.408	305.391.596
Chi phí phải trả dịch vụ mua ngoài	183.140.000	158.589.878
Trích trước chi phí thuê gia công	231.239.455	691.992.747
Trích trước thuế TNCN	800.034.529	790.146.085
Trích trước chi phí tiền ăn	510.261.000	519.204.000
Chi phí phải trả khác	1.968.640.049	5.067.185.422
	<u>18.086.140.065</u>	<u>19.323.894.195</u>

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn nhận trước	17.049.729.220	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1.283.168.821	2.678.980.994
	<u>18.332.898.041</u>	<u>2.678.980.994</u>
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước của hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp VINECO	32.264.368.000	-
- Doanh thu nhận trước của các hợp đồng quảng cáo đường hoa Trần Biên	-	2.272.727.272
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	6.054.948.642	6.388.321.572
	<u>38.319.316.642</u>	<u>8.661.048.844</u>

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.951.529.808	2.301.434.897
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp VINECO	46.109.800.051	87.319.492.250
- + <i>Đặt cọc thuê đất</i>	46.109.800.051	47.183.085.000
- + <i>Lợi nhuận cố định từ hợp đồng hợp tác</i>	-	32.264.368.000
- + <i>Ủy quyền mua lại tài sản trên đất</i>	-	7.872.039.250
- Phải trả Công ty CP Greenfeed Việt Nam - tiền đặt cọc hợp tác tái cấu trúc Nhà máy D&F	30.000.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	25.834.867.286	60.621.655.875
- Tiền bồi thường, hỗ trợ di dời Trại heo Đông Phương	8.816.320.400	8.816.320.400
- Mượn tiền CBCNV Công ty	3.600.000.000	-
- Nhận tiền ủng hộ xây dựng Công trình Vườn tượng danh nhân	4.309.109.000	4.309.109.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	2.644.487.252	571.900.500
- Phải trả tiền thù lao ban kiểm soát	1.610.157.164	1.372.882.143
- Phải trả các cổ đông Công ty CP Xuất nhập khẩu Biên Hòa khi sát nhập thành chi nhánh Tổng Công ty	1.647.100.000	1.647.100.000
- Phải trả CBCNV tiền thuế TNCN nộp thừa	1.947.803.820	41.190.482
- Phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	1.813.251.815	1.813.251.815
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	1.693.020.405	1.693.020.405
- Phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	5.442.130.872	5.442.130.872
- Phải trả Ngân sách tỉnh Đồng Nai	2.730.856.614	2.730.856.614
- Phải trả tiền thuế sử dụng đất	2.330.869.985	2.349.800.194
- Phải trả các hộ trồng mía	346.561.309	1.736.307.150
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.802.041.333	32.255.936.421
	157.629.907.114	215.022.389.018
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.306.323.667	7.393.647.344
- Góp vốn liên doanh	2.225.534.207	1.077.600.874
	8.531.857.874	8.471.248.218

22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	1.796.289.867.105	1.796.289.867.105	16.708.541.807.217	16.259.701.990.454	2.245.129.683.868	2.245.129.683.868
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	544.097.661.359	544.097.661.359	1.254.587.607.353	1.249.954.377.388	548.730.891.324	548.730.891.324
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>	773.047.383.006	773.047.383.006	5.124.551.300.112	5.340.710.831.989	556.887.851.129	556.887.851.129
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	-	-	5.321.253.972.400	5.321.253.972.400	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam</i>	-	-	1.199.700.000.000	600.000.000.000	599.700.000.000	599.700.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh</i>	2.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	6.000.000.000	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong</i>	-	-	800.000.000.000	800.000.000.000	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng</i>	-	-	1.214.600.000.000	1.169.300.000.000	45.300.000.000	45.300.000.000
<i>Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam</i>	12.942.000.060	12.942.000.060	586.199.940	13.528.200.000	-	-
<i>Ngân hàng BNP Paribas Việt Nam</i>	168.464.355.861	168.464.355.861	571.383.898.366	589.848.254.227	150.000.000.000	150.000.000.000
<i>Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam</i>	21.460.369.956	21.460.369.956	880.000.000.000	681.460.369.956	220.000.000.000	220.000.000.000
<i>Ngân hàng SinoPac</i>	31.978.058.445	31.978.058.445	643.739.770	32.621.798.215	-	-
<i>Ngân hàng Chinatrust</i>	7.691.807.489	7.691.807.489	144.766.107.869	125.477.611.078	26.980.304.280	26.980.304.280
<i>Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam</i>	216.800.418.571	216.800.418.571	190.842.688.045	318.994.852.450	88.648.254.166	88.648.254.166
<i>Vay nhà máy Đường La Ngà</i>	564.683.354	564.683.354	-	564.683.354	-	-
<i>Vay cá nhân</i>	17.243.129.004	17.243.129.004	1.626.293.362	9.987.039.397	8.882.382.969	8.882.382.969
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	20.432.496.116	20.432.496.116	16.992.060.932	20.432.496.053	16.992.060.995	16.992.060.995
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>	2.357.946.076	2.357.946.076	2.074.074.076	2.357.946.076	2.074.074.076	2.074.074.076
<i>Ngân hàng TNHH MTV Shihan Việt Nam</i>	2.679.492.045	2.679.492.045	8.453.644.380	2.679.492.045	8.453.644.380	8.453.644.380
<i>Ngân hàng TNHH MTV ANZ</i>	8.038.756.825	8.038.756.825	-	8.038.756.825	-	-
<i>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</i>	7.356.301.170	7.356.301.170	6.464.342.476	7.356.301.107	6.464.342.539	6.464.342.539
	1.816.722.363.221	1.816.722.363.221	16.725.533.868.149	16.280.134.486.507	2.262.121.744.863	2.262.121.744.863

22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	61.774.571.401	61.774.571.401	-	23.167.494.886	38.607.076.515	38.607.076.515
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	32.982.305.522	32.982.305.522	-	17.451.165.496	15.531.140.026	15.531.140.026
<i>Ngân hàng TNHH MTV Shihan Việt Nam</i>	23.075.936.489	23.075.936.489	-	-	23.075.936.489	23.075.936.489
<i>Ngân hàng TNHH CTBC</i>	5.716.329.390	5.716.329.390	-	5.716.329.390	-	-
- Nợ thuê tài chính	17.976.838.704	17.976.838.704	6.464.342.476	13.820.643.583	10.620.537.597	10.620.537.597
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	7.356.301.170	7.356.301.170	6.464.342.476	7.356.301.107	6.464.342.539	6.464.342.539
<i>Từ 1 năm đến 5 năm</i>	10.620.537.534	10.620.537.534	-	6.464.342.476	4.156.195.058	4.156.195.058
	79.751.410.105	79.751.410.105	6.464.342.476	36.988.138.469	49.227.614.112	49.227.614.112
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(20.432.496.116)	(20.432.496.116)	(16.992.060.932)	(20.432.496.053)	(16.992.060.995)	(16.992.060.995)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	59.318.913.989	59.318.913.989			32.235.553.117	32.235.553.117

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	2.544.825.684.147	43.664.071.318	40.178.259.045	(551.056.243)	608.047.535.744	311.698.430.929	176.772.262.270	611.731.427.472	4.336.366.614.682
Tăng vốn trong năm nay ⁽¹⁾	383.120.417.568	-	45.397.580.000	-	(219.107.539.387)	(16.550.440.000)	-	-	192.860.018.181
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	420.811.100.490	-	135.683.260.848	556.494.361.338
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	134.436.835.456	(134.436.835.456)	-	-	-
Trích quỹ KTPL và khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(108.283.668.881)	-	-	(108.283.668.881)
Lợi nhuận chuyển nộp NSNN	-	-	-	-	-	(198.955.860.809)	-	-	(198.955.860.809)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	(876.266.950)	-	-	(876.266.950)
Tăng từ cổ phần hóa Công ty CP Chế biến XNK NSTP Đồng Nai	-	-	-	-	-	-	14.297.012.609	-	14.297.012.609
Lãi tiền gửi từ quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	11.524.879.556	-	11.524.879.556
Tăng khác	-	4.949.097	-	551.056.243	62.085.635	52.386.350.686	1.012.051.043	-	54.016.492.704
Giảm khác	-	-	(1.116.241.742)	-	(599.604.164)	(1.000.083.662)	-	(78.123.733.709)	(80.839.663.277)
Số dư cuối năm nay	2.927.946.101.715	43.669.020.415	84.459.597.303	-	522.839.313.284	324.792.726.347	203.606.205.478	669.290.954.611	4.776.603.919.153

(*) Chi tiết tăng vốn trong năm nay:

- Tăng theo Biên bản bàn giao vốn Nhà nước về Tổng Công ty số 390/BB-CTY ngày 21/12/2015 về việc tiếp nhận vốn đầu tư vào Công ty CP Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai từ Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai, số tiền 191.648.194.356 đồng.
- Tăng theo Công văn số 9727/UBND-KT ngày 17/10/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai chấp thuận cho Tổng Công ty sử dụng quỹ đầu tư phát triển số tiền là 190.260.399.387 đồng để bổ sung vốn điều lệ.
- Tăng từ quỹ đầu tư phát triển bổ sung vốn điều lệ tại Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Phát triển Bửu Long, số tiền 1.211.823.825 đồng.

Tại thời điểm 31/12/2016, Tổng Công ty phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ "Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp" như sau:

	Số tiền
	VND
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	104.555.508.377
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và khen thưởng ban điều hành	45.006.992.071
- Lợi nhuận chuyển nộp Ngân sách Nhà nước	198.955.860.809

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của Nhà nước	100,00	2.927.946.101.715	100,00	2.544.825.684.147
	100,00	2.927.946.101.715	100,00	2.544.825.684.147

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.927.946.101.715	2.544.825.684.147
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	2.544.825.684.147	2.202.005.184.164
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	383.120.417.568	342.820.499.983
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	2.927.946.101.715	2.544.825.684.147

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	522.839.313.284	608.047.535.745
	522.839.313.284	608.047.535.745

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nguyên vật liệu, phụ liệu nhận giữ hộ, gia công	5.088.844.633	12.054.460.297
	5.088.844.633	12.054.460.297

b) Ngoại tệ các loại		31/12/2016	01/01/2016
		USD	USD
	USD	205.878,46	573.847,55
	EUR	21.767,27	15.110,75
	AUD	3.250,00	3.250,00
	GBP	2.500,00	2.500,00
c) Nợ khó đòi đã xử lý		31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
	Khách hàng tại Công ty CP Tổng hợp Gỗ Tân Mai	1.307.516.777	1.223.723.027
	Khách hàng tại Công ty CP Nông súc sản Đồng Nai	250.038.736	250.038.736
	Khách hàng tại Công ty CP Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	3.243.708.912	3.243.708.912
	Khách hàng tại Công ty CP Lothamilk	11.508.333.669	11.508.333.669
		16.309.598.094	16.225.804.344
25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	6.395.126.990.233	6.624.808.249.347
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	224.958.834.197	203.540.644.511
	Doanh thu hoạt động khác	42.222.381.851	52.408.001.205
		6.662.308.206.281	6.880.756.895.063
	Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	3.959.399.191	399.010.069
26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
	Chiết khấu thương mại	102.401.639	172.401.838
	Hàng bán bị trả lại	2.696.360.726	899.652.256
	Giảm giá hàng bán	1.866.054.562	1.062.184.517
		4.664.816.927	2.134.238.611
27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
	Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	5.265.868.076.683	5.442.182.723.079
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	95.151.727.006	83.899.297.268
	Giá vốn hoạt động khác	30.121.173.260	39.968.650.593
	Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(207.664.425)	(1.455.533.445)
		5.390.933.312.524	5.564.595.137.495

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	216.677.280.215	183.845.177.001
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	203.530.486	193.073.656
Lãi bán các khoản đầu tư	198.788.402.269	777.941.277.426
Lãi từ hợp tác đầu tư cây trồng	677.272.929	751.391.807
Cổ tức, lợi nhuận được chia	61.716.065.505	87.060.509.512
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.853.739.579	6.032.944.804
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	201.567	41.577.641
Doanh thu hoạt động tài chính khác	123.519.915	73.482.957
	<u>482.040.012.465</u>	<u>1.055.939.434.804</u>

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	143.256.817.974	152.629.651.488
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	1.273.325.561	1.339.829.364
Chi phí chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	1.767.974.763	-
Chi phí liên doanh	387.288.000	387.288.000
Chia lãi liên doanh - Cửa hàng xe Định Quán	2.698.357.325	1.690.123.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7.982.074.590	67.582.063.830
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.390.984.959	274.264.468
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(4.069.853.784)	2.808.862.871
Chi phí tài chính khác	382.663.470	500.350.443
	<u>155.069.632.858</u>	<u>227.212.433.464</u>

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.737.359.238	17.986.521.395
Chi phí nhân công	123.412.385.062	114.425.097.683
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.257.793.839	14.064.626.430
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.917.372.145	90.175.367.179
Chi phí bán quyền	79.659.390.392	97.307.514.446
Chi phí khác bằng tiền	49.865.948.958	41.415.431.543
	<u>370.850.249.634</u>	<u>375.374.558.676</u>

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.492.232.337	11.790.002.592
Chi phí nhân công	227.257.232.999	198.090.681.281
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.667.530.320	20.691.131.213
Thuế, phí, lệ phí	5.796.619.842	9.064.137.597
Chi phí dự phòng	41.374.259.244	49.574.431.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.186.449.090	64.072.194.834
Chi phí khác bằng tiền	121.151.977.343	83.300.174.902
	499.926.301.175	436.582.754.374

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	846.571.890	5.476.875.020
Thu nhập từ bán trà	-	887.000.000
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	2.065.701.469	1.469.045.457
Thu nhập từ đánh giá lại tài sản đưa đi góp vốn	-	56.229.215.132
Thu nhập từ xử lý nước thải	421.081.894	444.633.896
Thu nhập từ hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	1.440.885.210	2.250.000.000
Thu nhập từ bán khí Biogas	199.999.998	209.090.908
Hoàn chi phí thuê đất nộp thừa các năm trước	-	416.687.293
Thu nhập từ bán phế liệu, thanh lý công cụ, dụng cụ	4.780.476.495	4.682.027.980
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh	690.000.000	585.000.000
Thu nhập từ các khoản chiết khấu, hỗ trợ	219.934.018	1.159.702.664
Thu tiền điện nước của khách hàng thuê kho	2.319.934.380	2.420.463.394
Thu nhập từ sửa chữa, duy tu đường	-	1.330.030.904
Thu nhập từ bồi thường	1.424.582.609	765.935.951
Thu nhập do xử lý công nợ	1.122.651.144	-
Thu nhập khác	8.765.676.521	10.236.485.172
	24.297.495.628	88.562.193.771

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.303.288.287	1.669.845.343
Khấu hao tài sản không sử dụng	3.649.070.731	4.270.630.526
Chi phí thuê đất	1.923.080.691	-
Chi phí lỗ từ đánh giá lại tài sản đưa đi góp vốn	-	1.050.475.860
Giá vốn trồng trà	-	298.745.650
Chi phí phạt hành chính, chậm nộp thuế, vi phạm hợp đồng	605.438.982	581.895.793
Chi thù lao HĐQT, BKS không tham gia sản xuất	203.100.000	267.400.000
Chi phí điện, nước các ki ốt, nhà kho cho thuê	1.880.009.832	1.892.411.454
Chi phí thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	335.514.727	238.303.000
Chi phí khác	5.012.519.473	4.930.574.743
	15.912.022.723	15.200.282.369

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	30.759.202.190	35.228.285.883
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	99.442.928.010	184.292.318.054
	<u>130.202.130.200</u>	<u>219.520.603.937</u>

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.462.470.104.678	-	1.049.545.253.878	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	615.600.146.435	(165.851.202.298)	602.653.866.310	(138.622.597.722)
Các khoản cho vay	1.051.250.000.000	-	1.640.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	48.181.588.973	-	17.989.743.569	-
Đầu tư dài hạn	30.526.250.000	(1.405.132.931)	120.295.891.331	(5.550.589.152)
	<u>4.208.028.090.086</u>	<u>(167.256.335.229)</u>	<u>3.430.484.755.088</u>	<u>(144.173.186.874)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.294.357.297.980	1.876.041.277.210
Phải trả người bán, phải trả khác	491.563.578.166	603.310.834.111
Chi phí phải trả	18.086.140.065	19.323.894.195
	<u>2.804.007.016.211</u>	<u>2.498.676.005.516</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trừ xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.462.470.104.678	-	-	2.462.470.104.678
Phải thu khách hàng, phải thu khác	421.087.583.871	28.661.360.266	-	449.748.944.137
Các khoản cho vay	1.051.250.000.000	-	-	1.051.250.000.000
Đầu tư ngắn hạn	8.685.722.766	9.395.866.207	30.100.000.000	48.181.588.973
Đầu tư dài hạn	-	-	29.121.117.069	29.121.117.069
	3.943.493.411.315	38.057.226.473	59.221.117.069	4.040.771.754.857
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.049.545.253.878	-	-	1.049.545.253.878
Phải thu khách hàng, phải thu khác	433.325.607.049	30.705.661.539	-	464.031.268.588
Các khoản cho vay	1.640.000.000.000	-	-	1.640.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	7.326.176.054	10.663.567.515	-	17.989.743.569
Đầu tư dài hạn	-	-	114.745.302.179	114.745.302.179
	3.130.197.036.981	41.369.229.054	114.745.302.179	3.286.311.568.214

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	2.262.121.744.863	32.235.553.117	-	2.294.357.297.980
Phải trả người bán, phải trả khác	482.994.039.860	8.569.538.306	-	491.563.578.166
Chi phí phải trả	18.086.140.065	-	-	18.086.140.065
	2.763.201.924.788	40.805.091.423	-	2.804.007.016.211
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	1.816.722.363.221	59.318.913.989	-	1.876.041.277.210
Phải trả người bán, phải trả khác	594.839.585.893	8.471.248.218	-	603.310.834.111
Chi phí phải trả	19.323.894.195	-	-	19.323.894.195
	2.430.885.843.309	67.790.162.207	-	2.498.676.005.516

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	17.569.639.942.923	13.971.063.611.848

d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	17.153.325.865.366	14.942.754.532.091

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Công ty CP Chăn nuôi Bò và Chế biến Sữa Đồng Nai	Công ty liên kết	2.537.646.537	392.510.069
- Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VINECO	Công ty liên kết	222.252.654	-
- Công ty CP Đồng Việt Thành	Công ty liên kết	1.199.500.000	6.500.000

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty CP Chăn nuôi Bò và Chế biến Sữa Đồng Nai	Công ty liên kết	383.760.000	2.337.754.808
- Công ty CP Đồng Việt Thành	Công ty liên kết	7.491.011.000	1.130.518.289
- Công ty TNHH TM Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Công ty liên doanh	1.053.100.000	31.876.983.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
- Công ty CP Chăn nuôi Bò và Chế biến Sữa Đồng Nai	Công ty liên kết	1.254.865.531	730.800.000
- Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VINECO	Công ty liên kết	-	1.395.179.099
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
- Công ty CP Đồng Việt Thành	Công ty liên kết	-	740.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn			
- Công ty CP Chăn nuôi Bò và Chế biến Sữa Đồng Nai	Công ty liên kết	-	200.952.000
- Công ty CP Thương mại Long Thành	Công ty liên kết	212.732.200	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
- Công ty CP Chăn nuôi Bò và Chế biến Sữa Đồng Nai	Công ty liên kết	1.200.006.144	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Thành viên	6.173.937.016	5.605.643.713

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty.

Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Trình bày trên báo cáo tài chính năm nay VND	Trình bày trên báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh hồi tố VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Phải thu ngắn hạn khác	136	80.327.955.437	101.799.146.361	(21.471.190.924)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	403.287.356.083	411.586.457.594	(8.299.101.511)
Phải trả ngắn hạn khác	319	215.022.389.018	236.493.579.942	(21.471.190.924)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	311.698.430.929	319.997.532.440	(8.299.101.511)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	223.238.460.372	231.537.561.883	(8.299.101.511)

	Mã số	Trình bày trên báo cáo tài chính năm nay VND	Trình bày trên báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh hồi tố VND
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	(19.218.267.026)	(10.919.165.515)	(8.299.101.511)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.384.940.851.623	1.393.239.953.134	(8.299.101.511)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.384.940.851.623	1.393.239.953.134	(8.299.101.511)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	952.631.330.024	960.930.431.535	(8.299.101.511)
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất				
Lợi nhuận trước thuế	01	1.384.940.851.623	1.393.239.953.134	(8.299.101.511)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(824.515.739.021)	(832.814.840.532)	8.299.101.511

Người lập

Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Kế toán trưởng

Trần Hữu Đức

Đồng Nai, ngày 10 tháng 05 năm 2017

Phòng Giám đốc



Nguyễn Hữu Hiểu